TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-PT
Ngày 05/3/2025
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu công nhận di chúc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và ông Bùi Thế Hưng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/02/2025 và 05/3/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu công nhận di chúc";*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2025/QĐPT-DS ngày 13/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐ-PT ngày 13/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu L (Phạm Văn L1), sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L2 (Phạm Thế L3, Phạm Hữu L4), sinh năm 1948 (đã chết ngày 20/11/2023); địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn L2:

- Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vợ ông L2) (có mặt).

- Anh Phạm Đình T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện G, thành phố Hà Nội (con ông L2) (có mặt).

- Chị Phạm Thị Q, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (con ông L2) (có mặt khi tranh tụng, vắng mặt khi tuyên án).

- Anh Phạm Chí K, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ H, phường V, quận L, TP Hà Nội (con ông L2) (có mặt khi tranh tụng, vắng mặt khi tuyên án).

- Chị Phạm Thị V, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ I, phường T, quận H, TP Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Q, anh K, chị V: Anh Phạm Đình T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện G, thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị L6, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị L7, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.3. Bà Phạm Thị L8, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.4. Bà Phạm Thị L9, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Phạm Hữu L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.7. Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức V1 - Chủ tịch UBND xã.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V1: Ông Đỗ Quang T1, sinh năm 1989 - công chức địa chính xã C; địa chỉ: Xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4. **Người kháng cáo:** Anh Phạm Đình T - là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cụ Phạm Hữu L10, sinh năm 1924 (chết ngày 18/3/2012) và cụ Phạm Thị M, sinh ngày 1922 (chết ngày 22/5/2020) có 07 người con gồm: Ông Phạm Hữu L11, sinh năm 1944 (là liệt sỹ và không có vợ, con), bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, ông Phạm Văn L2 và ông Phạm Hữu L, ngoài ra, cụ L10, cụ M không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Khi còn sống, cụ L10, cụ M có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất

584, diện tích 230m^2 loại đất ở và thửa số 582, diện tích 350m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản, đều thuộc tờ bản đồ số 05 tại thôn A, xã C, huyện N và 01 ngôi nhà cấp 4, xây dựng năm 2004 trên thửa đất số 584. Các thửa đất đã được UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) số V 276522, số vào sổ cấp GCN: 2250 QSDĐ/1007/QĐUB ngày 25/10/2002, mang tên cụ Phạm Văn L12 và cụ Phạm Thị M.

Theo nguyên đơn ông Phạm Hữu L trình bày: Khi còn sống, cả cụ L12 và cụ M đều không lập di chúc. Sau khi cụ L12 mất và khi cụ M còn sống, di sản của cụ L12 để lại trong khối tài sản chung với cụ M nêu trên chưa được chia thừa kế, cụ M ở với vợ chồng ông. Được sự đồng ý của mẹ ông, vợ chồng ông đã trồng cây lâu năm trên phần đất trống của thửa đất số 584. Sau khi cụ M chết, di sản của bố mẹ ông để lại vẫn nguyên trạng, vợ chồng ông tiếp tục sử dụng thửa đất số 584. Thời gian vừa qua ông Phạm Văn Lưu K1 đồng ý thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, đã có những việc làm sai trái đối với các chị em ruột trong đó có ông nhằm lấy nhà đất của bố mẹ để lại, tự ý chuẩn bị phá dỡ ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ ông để lại để xây nhà cho bản thân, vì vậy đã làm phát sinh tranh chấp về chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ ông để lại nêu trên. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L12 và cụ M để lại gồm: Quyền sử dụng 230 m^2 đất ở, thuộc thửa số 584 và 350 m^2 đất nuôi trồng thủy sản, thuộc thửa số 582; cả hai thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 05; các thửa đất này cụ L12 và cụ M đã được UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSD đất; tài sản trên thửa đất số 584: Ngôi nhà cấp 4 một tầng, diện tích xây dựng khoảng 30 m^2. Ông đề nghị Tòa án cho ông được hưởng thừa kế bằng hiện vật, cụ thể là giao cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 584, diện tích 230 m2 và được sở hữu ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất, vì vợ chồng ông đã và đang sử dụng đất từ khi mẹ ông còn sống và cho đến nay, trên đất có nhiều cây lâu năm của vợ chồng ông, thửa đất này lại giáp đất của vợ chồng ông nên thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng; ông Phạm Văn L2 và các chị của ông đều có chỗ ở khác ổn định. Ông sẽ có trách nhiệm thanh toán trả tiền cho các đồng thừa kế khác phần chênh lệch giá trị suất thừa kế ông được chia khi họ có yêu cầu. Ông tự nguyện chịu số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 5.600.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố về nội dung đề nghị Tòa công nhận văn bản đôi điều cần thiết mà ông L2 xuất trình cho Tòa án là di chúc, ông xác định văn bản đó đúng là do bố ông là cụ L12 viết nhưng đây không phải là di chúc hợp pháp vì trường hợp nếu là di chúc hợp pháp phải tuân thủ đúng là văn bản về di chúc. Đối với các yêu cầu phản tố khác đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Tại phiên hòa giải ông đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế bố mẹ ông để lại là đất và các tài sản trên đất theo GCNQSD đất được cấp cho bố mẹ ông là cụ L12 và cụ M và chia di sản thừa kế theo pháp luật. Ông nhất trí kết quả lồng ghép của Tòa án và cơ quan đo đạc để xác định vị trí, diện tích và tài sản trên đất của bố mẹ ông để lại. Phần công trình tài sản xây dựng trên phần đất do UBND xã quản lý ông nhất trí trả lại khi có yêu cầu.

Theo bị đơn ông Phạm Văn L2 trình bày: Bố ông là cụ Phạm Hữu L10 được hưởng thừa kế tài sản từ cha ông để lại là mảnh đất, trên đất có 350 m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 5 gian nhà thờ gỗ lim để thờ cúng gia tiên Chi 2 Họ Phạm. Đây là tài sản riêng của bố ông chứ không phải tài sản chung của cha mẹ. Năm 1981 bố ông mời địa chính xã xuống chia đất thừa kế cho ông 523,4 m^2, ông L 405 m^2 phần còn lại 230 m^2 đất ở và 350 m^2 đất nuôi trồng thủy sản cha mẹ ông quyết định để làm di sản dùng vào việc thờ cúng. Việc chia, tách sổ đỏ được hoàn tất từ lâu theo đúng quy định pháp luật. Ngày 05/11/2001, cụ L10 hoàn tất di chúc và tự mình lên UBND xã C xin xác nhận và đóng dấu. Thời điểm này cụ L10 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, sáng suốt, tinh thần vui vẻ, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và không có dấu hiệu mất trí nhớ. Tháng 3/2004, bố ông đã xây dựng nhà thờ cấp 4 hình chữ Đinh với diện tích 29,22 m^2 đến tháng 6/2004 thì hoàn thành, có tổ chức khánh thành nhà thờ. Ngoài ra, cụ L10 còn lên kế hoạch xây dựng thêm 12 hạng mục công trình nhưng do kinh tế khó khăn không thực hiện được. Năm 2012, cụ L10 mất và cụ M đã đưa chìa khóa cho ông trước sự chứng kiến của mọi người để ông hương khói. Sau đó 09 năm thì cụ M mất. Năm 2020, ông tổ chức họp gia đình và tất cả các anh chị em nhất trí lập Bản thống nhất và ký tên vào bản thống nhất để thực hiện theo di nguyện trong Di chúc và các văn bản, bút tích mà cụ L10 đã ghi lại cho thế hệ kế tiếp. Sau 17 năm thì nhà thờ xuống cấp trầm trọng cần được tu bổ, nâng cấp lại và năm 2021 ông tổ chức họp gia đình và công khai Di chúc. Tại cuộc họp gia đình ông đề cập đến việc xây dựng nhà thờ và ông chịu trách nhiệm chi phí làm 100% không chia cho các anh chị em, còn con cháu ủng hộ bao nhiêu thì tùy tâm. Ông đề nghị vợ chồng ông L dừng canh tác, thu hồi cây cối trồng trọt để trả lại mặt bằng để làm nhà thờ. Tháng 9/2021 sau khi làm lễ di chuyển toàn bộ bát hương gia tiên, đồ đạc xong thì gia đình ông L ngăn cản không cho làm. UBND xã C tổ chức hòa giải nhưng không thành. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, ông không nhất trí và ông đã có yêu cầu phản tố đề nghị ông L tháo dỡ ngay toàn bộ các phần, bộ phận, chi tiết đã xây dựng lấn chiếm trái phép sang phần đất của nhà thờ; xây trả lại bức tường ranh giới giữa nhà thờ với vườn; thu hồi ngay toàn bộ các cây lâu năm, cây ngắn ngày đã tự ý trồng trái phép sang phần đất của khuôn viên nhà thờ; chấm dứt ngay việc ngăn cản trái phép công việc xây dựng, tu bổ nâng cấp nhà thờ của anh em và đề nghị Tòa án

xem xét tính hợp pháp của văn bản đôi điều cần thiết mà cụ L10 đã viết ngày 05/11/2001. Đây được coi là Di chúc của cụ L10 để lại và là tài sản riêng của cụ L10 và Di chúc của cụ L10 để lại là hợp pháp.

Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L5 - vợ ông Phạm Văn L2 thể hiện: Bà và ông Lưu S được 4 người con là Phạm Chí K, Phạm Đình T, Phạm Thị Q, Phạm Thị V. Ông Lưu K1 có bố mẹ nuôi, không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú. Ông L2 mất năm 2023. Bà là người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L2. Đến nay quan điểm của bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu L. Bà không nhất trí chia thừa kế, bà có quan điểm trường hợp có căn cứ chia thừa kế thì phần thừa kế của ông Phạm Văn L2 bà xin nhận. Phần của các con bà được hưởng từ ông L2 gồm Phạm Chí K, Phạm Đình T, Phạm Thị Q, Phạm Thị V tặng cho bà, bà xin nhận và đề nghị Tòa án chia chung vào một thửa cho 05 chị em gồm bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L9, bà Phạm Thị L8, và bà là Nguyễn Thị L5 để làm nhà thờ, thực hiện đúng ý nguyện của ông L2 và bố mẹ chồng bà là cụ Phạm Hữu L10, cụ Phạm Thị M. Đề nghị xác định là di chúc hợp pháp đối với văn bản "Đôi điều cần thiết" mà ông L2 đã nộp cho Tòa án.

Biên bản ghi lời khai của anh Phạm Đình T, anh Phạm Chí K, chị Phạm Thị V và chị Phạm Thị Q thể hiện: Anh chị là con đẻ của ông L2 và bà L5. Ông L2 mất năm 2023, ông Lưu K1 có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú, cũng không có bố mẹ nuôi. Anh chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L2 và cũng là người thừa kế của ông L2. Quan điểm của anh chị là đề nghị Tòa căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án, không có ý kiến gì và nhất trí với yêu cầu phản tố của ông L2. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì phần mà anh chị được hưởng từ ông L2 thì anh chị xin nhận và tặng cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị L5 để bà L5 cùng các anh chị em làm nhà thờ. Điều này thể hiện ý trí nguyện vọng của ông L2 cũng như ông bà nội của các anh chị.

Lời khai của bà Phạm Thị L9, bà Phạm Thị L7, Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L13 thể hiện: Trước khi mất, cụ L10 và cụ M có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 584, diện tích 230 m^2 là đất ở và thửa số 582, diện tích 350 m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại tờ bản đồ số 05 và đã được cấp GCNQSD đất mang tên Phạm Hữu L10 và Phạm Thị M. Trên đất đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 khoảng 25m^2, xây dựng xong năm 2004 và sân trạt rộng 60m^2. Nhà và sân trên là nơi thờ cúng tổ tiên và bố mẹ (nhà thờ chung). Nhà thờ trên do ông L2 quản lý, còn vườn cạnh nhà nằm trong diện tích 230 m2 đất trên hiện do ông L đang quản lý cụ thể là trồng cây. Đối với đất 350 m^2 nuôi trồng thủy sản thì ông L2 là người quản lý sử dụng. Ông L2 sử dụng từ khi cụ L10, cụ M vẫn còn

sống. Hiện ông L2 đang thả cá, trồng cây xung quanh. Diện tích đất trên cụ L10, cụ M chưa tặng cho ai cả.

Các bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu L, không nhất trí chia thừa kế di sản của bố mẹ là Phạm Hữu L10 và bà Phạm Thị M, toàn bộ tài sản bố mẹ để lại anh chị em thống nhất để làm nhà thờ cho con cháu thờ cúng. Đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của cụ L10, việc này được thể hiện tại văn bản Đôi điều cần thiết và các bản ảnh, sổ sách mà ông L2 đã xuất trình cho Tòa án. Đề nghị xác định đây là di chúc hợp pháp, trường hợp Tòa án có căn cứ chia thừa kế, phần của các bà được hưởng của bố mẹ , các bà xin được nhận và đề nghị Tòa án chia chung vào một thửa gồm 05 chị em là bà Nguyễn Thị L5, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L9, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị Lưỡng .

Các bà nhất trí với kết quả lồng ghép để xác định vị trí, diện tích đất mà bố mẹ để lại theo GCNQSD đất đã cấp cho cụ L10, cụ M.

Kết quả xác minh tại UBND xã C thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 671, tờ bản đồ số 10, diện tích 471 m2 và thửa 674, tờ bản đồ số 10, diện tích 340m², cấp cho cụ Phạm Hữu L10 và cụ Phạm Thị M theo hồ sơ 299 lưu tại Ủy ban nhân dân xã do đất cha ông để lại, đã được cấp GCNQSD đất năm 2002 cho cụ L10, cụ M, với số thửa 582, 584, tờ bản đồ số 5 diện tích 580 m², trong đó có 230 m² đất ở và 350 m² đất nuôi trồng thuỷ sản; nguồn gốc thửa đất số 670, tờ bản đồ số 10, diện tích 430 m² cấp cho ông Phạm Hữu L, bà Nguyễn Thị H (theo hồ sơ số 299 tại ủy ban nhân dân xã) đất do cha ông để lại đã được cấp GCNQSD đất năm 2002, với số thửa 583 tờ bản đồ số 5, diện tích 405 m2, trong đó đất ở là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 105 m²; nguồn gốc thửa đất 672, 673, tờ bản đồ số 10, cấp cho ông Phạm Văn L2, bà Nguyễn Thị L5 (theo hồ sơ 299 tại ủy ban nhân dân xã), đất do cha ông để lại đã được cấp GCNQSD đất năm 2002, với số thửa 580, 581, tờ bản đồ số 5, diện tích là 710 m², trong đó đất ở là 300 m², cây lâu năm là 240 m², đất nuôi trồng thuỷ sản 170 m²; hiện tại Ủy ban nhân dân xã không lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSD đất mà chỉ lưu trữ bản đồ, sổ mục kê các thời kỳ và danh sách các hộ gia đình xin cấp GCNQSD đất. Kết quả đo vẽ năm 2014, cụ L10 và cụ M sử dụng thửa đất 308, 309, tờ bản đồ số 25, tổng diện tích là 662 m^2; bà H, ông L sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ 25, diện tích là 575 m^2; ông L2, bà L5, sử dụng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 25, diện tích là 891 m²; hiện trạng sử dụng đất của cụ L10, cụ M tăng thêm so với GCNQSD đất là do sử dụng diện tích đất lưu không của tập thể (nằm ở phần phía tây và phía nam của thửa đất số 584 và phía nam của thửa đất số 582); phần diện tích lấn chiếm của tập thể yêu cầu các hàng thừa kế của cụ M, cụ L10 hoàn trả lại Ủy ban nhân dân xã C để quản lý khi ủy ban nhân dân xã C yêu cầu. Để

xác định cụ thể diện tích lấn chiếm, đề nghị đơn vị đo vẽ lồng ghép GCNQSD đất đã cấp cho cụ L10 và cụ M so với hiện trạng sử dụng đất.

U với kết quả lồng ghép của Tòa án và đơn vị đo đạc. Diện tích đất tại thửa 584 kết quả lồng ghép là 267,4 m² tăng 37,4 m² so với Giấy chứng nhận đã cấp. Diện tích tăng thêm 37,4 m² này được xác định là đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích đất tại thửa 582 kết quả lồng ghép là 355,9 m² tăng 5,9 m² so với Giấy chứng nhận đã cấp. Diện tích tăng thêm 5,9 m² này được xác định là đất trồng cây lâu năm. Có việc tăng thêm này là do sai số do tính toán của thời điểm trước chưa đảm bảo.

Ông Phạm Văn L2 có tên gọi khác là Phạm Thế Lưu .1 Ông L2 mất ngày 20/11/2023. Ông L2 và vợ là bà Nguyễn Thị L5 có 04 người con gồm: anh Phạm Chí K, anh Phạm Đình T, chi Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V.

- *Kết quả định giá tài sản thể hiện:* Thửa đất số 584 và thửa đất số 582 tại tờ bản đồ số 05 địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá đất thấp nhất trên địa bàn xã C là 600.000 đồng, hệ số k = 1,4. Trong 02 năm trên địa bàn không có giao dịch với vị trí tương ứng này. Hội đồng định giá thống nhất: Giá đất ở 840.000 đồng/m2; giá đất nuôi trồng thủy sản là 75.000đ/m2; giá đất đào đắp: 150.000 đồng/m2; giá đất trồng cây lâu năm: 80.000đ/m2.

Về tài sản là các công trình xây dựng trên thửa đất 584: 01 ngôi nhà một tầng xây dựng năm 2004 trị giá 28.420.000 đồng; Sân láng vữa xi măng xây dựng năm 2004, có giá 551.000 đồng; tường bao xây dựng năm 2004 giáp nhà ông L2 trị giá 2.726.000 đồng; sân lát gạch đỏ xây năm 2015 trị giá 2.663.000 đồng (gia đình ông L2 xây dựng); phần xây tường bao trước nhà trị giá 770.000 đồng. Tường bao trên phần đất nuôi trồng thủy sản gia đình ông L2 đang sử dụng trị giá 2.056.000 đồng; cây cối trên đất: Hồng xiêm 09 cây trị giá 2.520.000 đồng; bưởi 04 cây trị giá 1.200.000 đồng; mít 02 cây, gốc 10 cm trị giá 240.000 đồng và gốc 12 cm trị giá 310.000 đồng; nhãn 01 cây trị giá 1.500.000 đồng; na 03 cây trị giá 525.000 đồng; cóc 01 cây trị giá 100.000 đồng; dừa 01 cây trị giá 500.000 đồng. Đối với một số cây như cây rau cải, rau đay...do ông L trồng, ông L không đề nghị định giá, không yêu cầu chia.

Tài sản trên thửa đất 582: 01 cây bưởi trị giá 2.400.000 đồng; 01 cây khế trị giá 220.000 đồng; 01 cây móc cau trị giá 150.000 đồng; 01 bụi tre trị giá 240.000 đồng; 01 cây cau trị giá 150.000 đồng; 01 cây dừa trị giá 500.000 đồng; 02 cây hồng xiêm trị giá 560.000 đồng.

Ông L không đề nghị Tòa án giải quyết cây cối trên đất, nếu những người thừa kế khác được chia phần đất có cây cối của vợ chồng ông thì ông không yêu cầu họ phải trả giá trị bằng tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách đã căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 122, 133, Điều 160, Điều 161, Điều 221; các Điều 609, 610, 61, 612, 614, 615, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn L2 (Phạm Hữu L4, Phạm Thế L3) về việc:

+ Công nhận bản di chúc của cụ Phạm Hữu L10 (Phạm Văn L12) là văn bản Đôi điều cần thiết ngày 05/11/2001 có xác nhận của UBND xã C, huyện N.

+ Tháo dỡ ngay toàn bộ các phần, bộ phận, chi tiết đã xây dựng lấn chiếm trái phép sang phần đất của nhà thờ. Xây trả lại bức tường ranh giới giữa nhà thờ với vườn.

+ Thu hồi ngay toàn bộ các cây lâu năm, cây ngắn ngày đã tự ý trồng trái phép sang phần đất nhà thờ. Xây trả lại bức tường ranh giới giữa nhà thờ với vườn.

+ Chấm dứt ngay việc ngăn cản trái phép công việc xây dựng, tu bổ nâng cấp nhà thờ của anh em.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu L (Phạm Văn L1) về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu L10 (Phạm Văn L12) và cụ Phạm Thị M.

2.1. Di sản của cụ L12, cụ M gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 584, tờ bản đồ số 5 có diện tích hiện trạng là 267,4m^2 gồm 230m^2 đất ở, 37,4m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 582 tờ bản đồ số 5 có diện tích hiện trạng là 355,9 m^2 gồm 350 m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 5,9 m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 222.914.000 đồng; giá trị tài sản trên đất gồm 01 nhà 1 tầng diện tích 29m^2 là 28.420.000 đồng, sân láng xi măng là 551.000 đồng, tường bao giáp nhà ông L3 là 2.726.000 đồng, tường bao trước nhà là 770.000 đồng, tường bao trên phần đất nuôi trồng thủy sản là 2.056.000 đồng tại địa chỉ thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị di sản của cụ L12, cụ M để lại là 257.437.000 đồng.

Áng trích công sức trong việc quản lý, duy trì khối di sản cho vợ chồng ông L3 trị giá 4.222.000 đồng tương đương 50 m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 5,9m^2 đất trồng cây lâu năm; áng trích công sức trong việc quản lý, duy trì khối di sản cho vợ chồng ông L1 trị giá 4.672.000 đồng tương đương 2,0 m^2 đất ở, 37,4m^2 đất trồng cây lâu năm.

Di sản còn lại của cụ L12, cụ M để chia gồm 228,m^2 đất ở trị giá 191.520.000 đồng, 300 m^2 đất nuôi trồng thủy sản trị giá 22.500.000 đồng, giá trị công trình trên đất là 34.523.000 đồng. Tổng là 248.543.000 đồng.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L12, cụ M gồm: bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, ông Phạm Văn L2 (Phạm Hữu L4, Phạm Thế L3) và ông Phạm Hữu L (Phạm Văn L1). Mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 1/6 x 248.543.000 đồng = 41.424.000 đồng (Đã làm tròn). Ông L3 chết ngày 20/11/2023, những người trong hàng thừa kế của ông L3 gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L5 và các con là anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K nhận kỉ phần thừa kế mà ông L3 được hưởng. Chia theo phần mỗi người được hưởng 8.284.800đồng.

2.2.Về phân chia di sản bằng hiện vật:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L1 về việc giao chung phần di sản ông được nhận cho vợ chồng ông là Phạm Hữu L và bà Nguyễn Thị H.

Ghi nhận sự tự nguyện của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông L3 gồm: Bà Nguyễn Thị L5, anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K đề nghị giao kỉ phần thừa kế mà ông L3 được nhận cho bà L5 do anh T, chị Q, chị V, anh K tặng cho bà L5.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9 và bà Nguyễn Thị L5 về việc đề nghị giao chung kỉ phần được hưởng thừa kế.

Giao cho ông Phạm Hữu L và bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B3B2B1B5đến B3 tại thửa số 584 tờ bản đồ số 5, diện tích 87,8m^2 gồm 37,4m^2 đất trồng cây lâu năm và 50,4m^2 đất ở trị giá 45.328.000 đồng, trên phần đất này có bức tường trị giá 770.000 đồng. Tổng giá trị là 46.098.000 đồng (bốn mươi sáu triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng). Địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Giao cho bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, bà Nguyễn Thị L5 quản lý sử dụng chung phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B2B4B5B1 đến B2 tại thửa số 584 tờ bản đồ số 5, diện tích 179.6m^2 đất ở trị giá 150.864.000 đồng, phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B6B7B8B9B10B11B12B5 đến B6 tại thửa số 582 tờ bản đồ số 5, diện tích 355.9m^2 gồm 350m^2 đất nuôi trồng thủy sản, 5.9m^2 đất ở, trị giá 26.722.000 đồng. Tài sản trên đất gồm 01 nhà 1 tầng (nhà thờ) diện tích 29m^2 là 28.420.000 đồng, sân láng xi măng 551.000 đồng, tường bao giáp nhà ông L3 2.726.000 đồng, tường bao trên phần đất ao 2.056.000 đồng, tổng là 33.753.000 đồng. Tổng giá trị phần tài sản được giao là 211.339.000 đồng (Hai trăm mười một

triệu ba trăm ba mươi chín nghìn). Địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Hai bên không phải trả tiền chênh lệch cho nhau (Có sơ đồ kèm theo).

Trên thửa đất số 584 tờ bản đồ số 5 có các cây cối do vợ chồng ông L trồng, không yêu cầu giải quyết. Nếu đường ranh giới để phân chia quyền sử dụng đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai thì các đương sự phải tự tháo dỡ, phá bỏ. Các tài sản khác mà các đương sự không đề nghị giải quyết thuộc phần sử dụng đất của ai thì người đó được quyền sở hữu. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất do người sử dụng lấn chiếm đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã C, khi UBND xã C có yêu cầu thì người sử dụng phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền - nghĩa vụ của bị đơn anh Phạm Đình T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Chí K, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Đề nghị xem xét, điều tra, xác minh lại việc cấp GCNQSD đất của cụ L12, ông L, ông L3 vì hiện không có hồ sơ gốc.

- Đề nghị công nhận các văn bản đôi điều cần thiết của cụ Luật viết ngày 05/11/2001, ngày 09/3/2003 và ngày 05/10/2005 là di chúc của cụ L12 và chia thừa kế theo di chúc (anh T nộp kèm theo bản chính của bản đôi điều cần thiết ngày 09/3/2003; bản chính của văn bản tư liệu đời đời chi II Phạm Hữu tộc ngày 05/10/2005 và các bức ảnh chụp gia đình cụ L12).

- Cấp sơ thẩm áng trích công sức cho ông L là không có căn cứ vì ông L không có công sức gì trong việc duy trì, quản lý khối tài sản mà cần chuyển toàn bộ công sức này cho ông L3; cấp sơ thẩm chia đất cho ông L không hợp lý, công bằng vì toàn bộ phần đất ông L được chia nằm ở mặt đường lớn, vị trí đẹp; một số nội dung trong bản án không chính xác (như việc cụ M ở với vợ chồng ông L, cụ M đồng ý cho vợ chồng ông L trồng cây cối trên đất... là không đúng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày giả sử có căn cứ chia di sản thừa kế của các cụ theo quy định của pháp luật, anh đề nghị không chia di sản là ngôi nhà và các công trình trên đất (sân, tường bao) vì những tài sản này đã cũ nát, không còn giá trị sử dụng, những người thừa kế của các cụ đều có nguyện vọng phá dỡ những tài sản này đi và

chia đất theo chiều từ Tây sang Đ, chia cho ông L phần đất giáp đất của gia đình ông L để đảm bảo ai cũng được hưởng phần đất có mặt đường lớn, tiện cho việc đi lại và đảm bảo công bằng, phần đất của ai được chia có tài sản là công trình của các cụ (nhà, sân, tường bao) thì được quyền phá dỡ và không phải trả giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác.

Bà L6, bà L8, bà L5, anh K, chị Q nhất trí với quan điểm của anh T, đề nghị chia đất dọc theo chiều từ Tây sang Đ, nếu phần đất nào được chia có tài sản là nhà và tường bao, sân của các cụ thì tự tháo dỡ và không phải trả tiền cho những người thừa kế còn lại.

Ông L, bà L7, bà L9 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Cả ông L và bà L7, bà L9 đều đề nghị Tòa án không chia di sản thừa kế là ngôi nhà và các tài sản trên đất, chỉ đề nghị chia đất, nếu phần đất của ai được chia có tài sản là nhà và sân, tường bao của các cụ thì được sử dụng hoặc phá dỡ mà không phải trả tiền cho người thừa kế khác; ông L đề nghị chia đất theo chiều T, chia cho ông phần đất giáp với đất của gia đình ông để thuận tiện việc quản lý, sử dụng;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất không chia di sản thừa kế là nhà và các công trình trên đất nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Đình T, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách theo hướng chia lại di sản thừa kế của cụ L12, cụ M là quyền sử dụng đất theo nguyện vọng của các đương sự, đảm bảo quyền lợi của các bên; về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Phạm Đình T trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ. Nguyên đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà H, bà L7, bà L9, chị V, người đại diện của UBND xã C, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3 là chị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh T:

[3] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét lại việc cấp GCNQSD đất của cụ L12, ông L, ông L3, HĐXX thấy: Các đương sự đều xác định các thửa đất số 581, 582, 583, 584 có nguồn gốc của bố mẹ cụ L12 để lại, sau khi các cụ chết, vợ chồng cụ L12, cụ M cùng các con sinh sống trên toàn bộ đất đó. Khoảng năm 1981, cụ L12, cụ M tách các thửa đất thành 3 phần, các cụ sử dụng một phần, vợ chồng ông L3 và vợ chồng ông L mỗi người sử dụng một phần. Năm 2002, cả cụ L12, ông L3, ông L đều được UBND huyện N cấp GCNQSD đất. Từ khi được chia đất và được cấp GCNQSD đất, vợ chồng cụ L12, vợ chồng ông L3, vợ chồng ông L đều sử dụng đất được chia ổn định, không có thắc mắc cũng như khiếu nại gì về việc cấp GCNQSD đất. Trong các văn bản "đôi điều cần thiết" do cụ L12 viết đều thể hiện các cụ đã chia đất cho ông L3, ông L và đã được nhà nước công nhận, các cụ nhất trí với việc này. Tại giai đoạn sơ thẩm, mặc dù các đương sự cũng như các cơ quan có thẩm quyền không còn lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSD đất của cụ L12, ông L3, ông L nhưng các đương sự đều xác định việc cấp GCNQSD đất được thực hiện từ lâu và đúng quy định của pháp luật, không ai có ý kiến thắc mắc và đề nghị hủy GCNQSD đất; GCNQSD đất của cụ L12, ông L, ông L3 được cấp phù hợp với hồ sơ đất đai 299, hồ sơ đất đai năm 1993 (sổ mục kê và tờ bản đồ) lưu tại UBND xã, phù hợp với nội dung xác minh tại UBND xã C và lời trình bày của các đương sự. Do đó, theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận, không phải chứng minh nên kháng cáo của anh T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc cấp GCNQSD đất của các thửa đất số 581, 582, 583, 584 không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo đề nghị công nhận các văn bản "Đôi điều cần thiết" của cụ L12 viết ngày 05/11/2001, ngày 09/3/2003 và ngày 05/10/2005 là di chúc của cụ L12 và chia thừa kế theo di chúc, HĐXX thấy: Cụ Luật chết năm 2012, trước khi chết, ngày 05/11/2001, cụ L12 có viết văn bản "Đôi điều cần thiết", ngày 09/3/2003, cụ L12 tiếp tục viết văn bản "Đôi điều cần thiết" mới và ngày 05/10/2005, cụ L12 viết văn bản "Tư liệu đời đời chi hai Phạm Hữu tộc". Các đương sự đều xác định các văn bản trên do cụ L12 lập. Cả ba văn bản trên gồm nhiều trang viết tay với nhiều nội dung khác nhau, nhưng đều có một phần nội dung thể hiện cụ L12 đã phân chia một phần thửa đất của cha ông để lại cho ông Phạm Văn L2 và ông Phạm Hữu L, phần còn lại (thửa 582 và 584) là tài sản của cụ L12 và cụ M; trong văn bản "Đôi điều cần thiết" viết ngày 05/11/2001, có một phần nội dung đề cập đến đất của cụ L12 như sau: "*Trên mảnh đất vườn gò phía Tây Nam 230m^2 tôi đã trồng cây lâu năm một nửa phía Tây vườn giành để trả thù lao cho con cháu nào bất kỳ ai có trách nhiệm thắp hương trông nom tu tạo bảo vệ di sản ngôi nhà lưu niệm cho chi họ phạm 2 ...vườn phía Đông giáp với diện tích lối đi đất anh L2 để làm ngôi nhà lưu niệm đời tôi với chi tộc.*

Trước thờ tổ tiên nội, tiếp tổ tiên ngoại của mẹ, tiếp các ông bà cô bác ..."; "*350m^2 ao phía Tây sang Đ trong tường bao xung quanh ba phía Đông Tây N đã trồng cây lâu năm là phạm vi diện tích 350m^2 ao nơi này là ao lưu kỵ các ông bà cô bác nội ngoại không người thừa kế đã ghi trong gia phả. Ai là người có trách nhiệm giữ lễ thì lo toan giỗ tết vẫng mã hàng năm cho những người đã khuất được giao quyền quản lý khai thác và làm nghĩa vụ xã hội*".

[4] Tại văn bản "Đôi điều cần thiết" ngày 09/3/2003, cụ L12 viết *"230m^2 đất và nhà lưu niệm này là tài sản của chi tộc II Phạm Hữu là kỷ vật bảo tàng đời đời kiếp kiếp cho các con cháu mai sau nội ngoại kính bái tổ tiên giữ gìn truyền thống lễ nghĩa gia phong. Không thay đổi chuyển nhượng, chỉ tu tạo cho tốt đẹp không phân tán phá phách kỷ vật bảo tàng. 350m^2 ao từ tây về đông trong tường bao là ao lưu kỵ trước tiên là giỗ cụ tằng tổ đầu ngành 20-08 âm lịch hàng năm và sau các cụ tổ cô, tổ bác, tổ chú không có người thờ cúng. Nuôi trồng thủy sản làm nghĩa vụ nhà nước sửa chữa mộ phần khi cần thiết nhỏ. Còn sửa chữa lớn phải cộng đồng chi tộc...";*

[5] Tại văn bản "Tư liệu đời đời chi II Phạm Hữu tộc" ngày 05/10/2005, cụ L12 viết *"nếu không có gì thay đổi, sau này một trong hai người ra đi cuối cùng thì phân giải sau: 230m^2 đất vườn gò này hai lần tủi nhục 1945 đến 1954 chống Pháp 1955 đến 1957 giảm tô, cải cách ruộng đất và sửa sai mấy lần gian lao vất vả để gìn giữ mảnh đất của ông cha để lại. Tự tay mình lao động cải tạo đắp lối đi từ cầu ao ra đường cái, trồng các cây dài ngày xây tường bao v.v...230m^2 để một nửa phía đông cùng với 64m^2 lối đi chung trồng cây dài ngày cây cảnh làm một ngôi nhà lưu niệm bảo tàng lưu trữ các di sản hiện vật cổ truyền di sản bút tích đời tôi và Phạm Huy L14. Nơi hương khói gia tiên nội ngoại lâu dài tài sản này không được xâm phạm phá hủy. Còn nửa vườn phía tây giành cho người thắp hương trông nom bảo quản di sản công trình lưu niệm, thường năm trung tiểu tu công trình làm nghĩa vụ xã hội v.v... của gia tộc"; "350m^2 ao kể cả bờ tre cũ phá đi để trồng cây lâu năm xây tường bao, còn tôi thì tôi trách nhiệm. Khi chúng tôi qua đời không sang tên ai cả để làm công trình lưu kỵ giỗ tết cho các công bà cô bác chết sớm không còn người thừa tự "nội", các cụ ông bà, cậu ngoại họ vũ họ mẹ chuyển, người giữ giỗ tết thì quản lý lo công việc đó và làm nghĩa vụ xã hội nối tiếp sau này của gia tộc...".*

[6] Mặc dù các văn bản trên có thể hiện tâm tư, nguyện vọng, mong muốn và những lời dặn dò của cụ L12 cho các thế hệ sau của gia đình về nhà đất của các cụ nhưng nội dung văn bản không đảm bảo các quy định của pháp luật về di chúc, văn bản có nhiều trang viết nhưng các trang không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết, nội dung không thể hiện được cụ thể, rõ ràng ý chí của cụ L12 nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết, không định

đoạt cho người nào cụ thể hoặc chỉ định một người cụ thể quản lý để thực hiện việc thờ cúng. Các đương sự đều xác định cụ L12 xây dựng ngôi nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng tổ tiên trên thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho cụ L12 và cụ M vào năm 2004, nguồn tiền để xây dựng nhà là của hai cụ nên xác định đây là tài sản chung của hai cụ, các cụ chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và các tài sản khác cho chi II họ Phạm Hữu nên không có căn cứ xác định đây là tài sản của chi II họ Phạm Hữu mà vẫn là tài sản của cụ L12 và cụ M. Do đó, căn cứ quy định tại các điều 624, 630, 631, 645, 646 Bộ luật dân sự, xác định văn bản "Đôi điều cần thiết" viết các ngày 05/11/2001, 09/3/2003 và "Tư liệu đời đời chi II Phạm Hữu tộc" ngày 05/10/2005 của cụ Phạm Hữu L10 không phải là di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị công nhận di chúc thể hiện bằng văn bản "Đôi điều cần thiết" của ông L2 là đúng quy định, các văn bản "Đôi điều cần thiết" mới, "Tư liệu đời đời chi II Phạm Hữu tộc" viết sau cũng không phải là di chúc nên cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của cụ L10 và cụ M theo pháp luật cho những người thừa kế là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của anh T đối với nội dung này không được chấp nhận.

[7] Đối với kháng cáo không đồng ý trích công sức quản lý, duy trì di sản cho vợ chồng ông L, bà H, HĐXX thấy: Sau khi cụ L10 chết, cụ M ở tại ngôi nhà nằm trên phần đất của ông L, cả ông L và ông L2 đều ở giáp với thửa đất của các cụ, thửa đất của các cụ không mở cổng đi ra đường mà phải đi qua đất của nhà ông L hoặc nhà ông L2; các đương sự đều thừa nhận, sau khi các cụ chết, vợ chồng ông L2 trông nom nhà thờ và quản lý sử dụng 350m^2 ao nuôi trồng thủy sản, vợ chồng ông L trồng cây ăn quả trên phần đất cạnh nhà thờ nên có căn cứ xác định vợ chồng ông L và vợ chồng ông L2 đều có công sức trông nom, quản lý đất di sản thừa kế của cụ L10, cụ M. Tòa án cấp sơ thẩm áng trích công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông L, vợ chồng ông L2 là đúng, song HĐXX thấy vợ chồng ông L2 trông nom, quản lý phần di sản nhiều hơn nên cần trích trả công sức cho vợ chồng ông L2 nhiều hơn vợ chồng ông L cho phù hợp.

[8] Đối với kháng cáo cho rằng việc cấp sơ thẩm chia đất cho ông L không hợp lý, công bằng vì toàn bộ phần đất ông L được chia nằm ở mặt đường lớn, vị trí đẹp, HĐXX thấy: Do các đương sự đều đề nghị được chia di sản thừa kế của cụ L10, cụ M bằng hiện vật (đất), hơn nữa bị đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà L9, bà L7, bà L8, bà L6 đề nghị chia thừa kế chung với nhau để sử dụng chung. Vì vậy, căn cứ vào hiện trạng các công trình, tài sản trên đất, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các bên đương sự, để đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tránh ảnh hưởng đến tài sản đã kiến thiết, xây dựng

(ngôi nhà thờ đã xây dựng), cấp sơ thẩm đã giao cho ông Phạm Hữu L và bà Nguyễn Thị H phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B3B2B1B5đến B3 (có sơ đồ kèm theo bản án); giao cho bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, bà Nguyễn Thị L5 phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B2B4B5B1 đến B2 và phần đất được giới hạn bởi các điểm từ B6B7B8B9B10B11B12B5 đến (có sơ đồ kèm theo bản án) là phù hợp. Phần đất ông L được chia ở thửa 584, thửa đất này chỉ có loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, không có đất nuôi trồng thủy sản (loại đất này nằm tại thửa 582) nên cấp sơ thẩm không chia phần đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) cho ông L là hợp lý.

[9] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, những người thừa kế của cụ L10, cụ M đều thống nhất đề nghị không chia di sản thừa kế của các cụ là ngôi nhà cấp 4 và các công trình trên đất gồm sân và tường bao vì các công trình này đều đã cũ nát, không còn giá trị sử dụng, chỉ đề nghị chia di sản thừa kế là đất của các cụ và đề nghị chia đất theo chiều từ Tây sang Đ, nếu phần đất của ai được chia có tài sản là nhà, sân, tường bao thì người được chia đất có quyền phá dỡ đi để sử dụng mà không phải trả tiền cho những người thừa kế khác. Do vậy, HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự, xác định lại di sản thừa kế của cụ L10 và cụ M và chia lại di sản thừa kế bằng hiện vật cho phù hợp nguyện vọng của các đương sự, phù hợp với hiện trạng đất và đảm bảo quy định về điều kiện tách thửa của UBND tỉnh H. Khi chia bằng hiện vật, ai được chia phần đất có giá trị lớn hơn phần di sản được hưởng thì phải trả giá trị chênh lệch cho người được chia ít hơn.

[10] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng bản án có một số nội dung không đúng, không có cơ sở (như thông tin cụ M ở với vợ chồng ông L, cụ M cho vợ chồng ông L trồng cây trên đất...), HĐXX thấy đây chỉ là ý kiến trình bày của đương sự, cấp sơ thẩm tóm tắt nội dung vụ án trên cơ sở lời trình bày của đương sự, không phải là quyết định của Hội đồng xét xử trong bản án.

[11] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Đình T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, chia lại di sản thừa kế của cụ L10 và cụ M.

[12] Di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu L10 và cụ Phạm Thị M để chia là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 584 có diện tích hiện trạng là 267,4m^2 gồm 230m^2 đất ở, 37,4 m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 582 có diện tích hiện trạng là 355,9 m^2gồm 350m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 5,9 m^2 đất trồng cây lâu năm, tổng giá trị di sản của cụ L10, cụ M là 222.914.000 đồng.

[13] Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông L2, bà L5 là 6.914.000 đồng, cho vợ chồng ông L, bà H là 6.000.000 đồng nên giá trị di sản của cụ L10 và cụ M còn lại để chia là 210.000.000 đồng.

[14] Những người thừa kế của cụ L10 và cụ M gồm bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, ông Phạm Văn L2 và ông Phạm Hữu L, mỗi người được hưởng giá trị di sản của các cụ là 35.000.000 đồng; ông L2 chết ngày 20/11/2023, hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 gồm: Bà Nguyễn Thị L5, anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K nhận kỉ phần thừa kế mà ông L2 được nhận.

[15] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L đề nghị được phân chia di sản bằng hiện vật là phần đất ở giáp với phần đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng và giao chung phần di sản được nhận cho vợ chồng ông nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông L.

[16] Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 gồm anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K tự nguyện tặng cho phần di sản của mình được hưởng từ ông L2 cho bà Nguyễn Thị L5 nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh T, chị Q, chị V, anh K.

[17] Bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9 đề nghị giao chung kỉ phần được nhận với bà Nguyễn Thị L5 nên cần ghi nhận sự tự nguyện của những người này.

[18] Về án phí:

[19] Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm chia lại di sản thừa kế nên sẽ tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự cho phù hợp.

[20] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh T được chấp nhận một phần nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[21] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Đình T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách:

Căn cứ các điều 116, 122, 133, 160, 161, 221, 609, 610, 611, 612, 614, 615, 624, 630, 631, 645, 646, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn L2 (Phạm Hữu L4, Phạm Thế L3) về việc:

+ Công nhận văn bản "Đôi điều cần thiết viết" các ngày 05/11/2001, ngày 09/3/2003 và văn bản "Tư liệu đời đời chi II Phạm Hữu tộc" ngày 05/10/2005 của cụ Phạm Hữu L10 (Phạm Văn L12) là di chúc.

+ Tháo dỡ ngay toàn bộ các phần, bộ phận, chi tiết đã xây dựng lấn chiếm trái phép sang phần đất của nhà thờ. Xây trả lại bức tường ranh giới giữa nhà thờ với vườn.

+ Thu hồi ngay toàn bộ các cây lâu năm, cây ngắn ngày đã tự ý trồng trái phép sang phần đất nhà thờ. Xây trả lại bức tường ranh giới giữa nhà thờ với vườn.

+ Chấm dứt ngay việc ngăn cản trái phép công việc xây dựng, tu bổ nâng cấp nhà thờ của anh em.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu L (Phạm Văn L1) về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu L10 (Phạm Văn L12) và cụ Phạm Thị M.

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu L10 và Phạm Thị M gồm 230m^2 đất ở trị giá 193.200.000 đồng, 43,3m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 3.464.000 đồng, 350m^2 đất nuôi trồng thủy sản trị giá 26.250.000 đồng tại các thửa đất số 584, 582, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm C3, C4, B2, B4, B2, B3, B1 đến C3 và các điểm B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12 đến B5 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị di sản là 222.914.000 đồng.

2.2. Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu L10 và cụ Phạm Thị M gồm: Bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, ông Phạm Hữu L (Phạm Văn L1), bà Nguyễn Thị L5, anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K.

2.3. Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông L3, bà L5 6.914.000 đồng, cho vợ chồng ông L1, bà H 6.000.000 đồng; di sản của cụ L10 và cụ M còn lại để chia là 210.000.000 đồng; bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, ông Phạm Hữu L, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 35.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L5, anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K cùng được hưởng kỷ phần là 35.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L về việc giao chung phần di sản, công sức ông được nhận với bà Nguyễn Thị H nên ông L, bà H được hưởng phần tài sản trị giá 41.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Q, chị Phạm Thị V, anh Phạm Chí K tặng cho bà Nguyễn Thị L5 phần di sản thừa kế, công sức được nhận từ ông L3 nên bà L5 được hưởng phần tài sản trị giá 41.914.000 đồng (gồm phần di sản thừa kế của ông L3 35.000.000 đồng và công sức trông nom, quản lý di sản 6.914.000 đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9 và bà Nguyễn Thị L5 nhập chung phần tài sản được hưởng với nhau nên những người này hưởng phần tài sản trị giá 181.914.000 đồng.

2.4. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Phạm Hữu L, bà Nguyễn Thị H diện tích đất 83,6m^2, trong đó có 47m^2 đất ở trị giá 39.480.000 đồng, 36,6m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 2.928.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B4, B3 đến B1 (có sơ đồ kèm theo); tổng giá trị tài sản được chia là 42.408.000 đồng.

- Chia cho bà Phạm Thị L6, bà Phạm Thị L7, bà Phạm Thị L8, bà Phạm Thị L9, bà Nguyễn Thị L5 diện tích đất 539,7m^2, trong đó có 183m^2 đất ở trị giá 153.700.000 đồng, 6,7m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 536.000 đồng, 350m^2 đất nuôi trồng thủy sản trị giá 26.250.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, C4, C3 đến B1 và các điểm B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12 đến B5 (có sơ đồ kèm theo); tổng trị giá tài sản được chia là 180.506.000 đồng.

Ông L, bà H được chia hiện vật nhiều hơn giá trị tài sản được hưởng là 1.408.000 đồng nên phải trả cho bà L6, bà L7, bà L8, bà L9, bà L5 số tiền 1.408.000 đồng.

Đối với phần đất do người sử dụng lấn chiếm đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã C, khi UBND xã C có yêu cầu thì người sử dụng phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự gồm: Bà L5, bà L6, bà L7, bà L8, bà L9 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L phải chịu 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ với số tiền 1.120.000 đồng tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001449 ngày 24/10/2022. Ông L còn phải nộp 630.000 đồng.

Anh K, anh T, chị Q và chị V mỗi người phải chịu 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Đình T không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000222 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu